

## Vài suy nghĩ về

# di sản văn hoá biển ở Việt Nam

TS. NGUYỄN DUY THIỆU\*

### **I- Vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững**

Phát triển bền vững là khái niệm nhằm định nghĩa một sự phát triển về mọi mặt trong hiện tại mà vẫn phải bảo đảm sự tiếp tục phát triển trong tương lai xa. Khái niệm này hiện đang là mục tiêu hướng tới của nhiều quốc gia trên thế giới, mỗi quốc gia sẽ dựa theo đặc thù kinh tế, xã hội, chính trị, địa lý, văn hóa... riêng, để hoạch định chiến lược phù hợp nhất với quốc gia đó.

Lý thuyết Phát triển bền vững xuất hiện vào đầu những năm 80 của thế kỷ trước và đang trong quá trình hoàn thiện, nhưng trong hoạt động thực tiễn, chung quy lại, các dự án phát triển bền vững là những dự án tăng trưởng, phát triển kinh tế mà phải thỏa mãn được những yêu cầu chính yếu như sau:

a) **Nâng cao nguồn lực cho người dân bản địa**

Nguồn lực bao gồm nhiều bộ phận hợp thành như: điều kiện thiên nhiên, đất đai, vốn, công cụ sản xuất... và nguồn lực con người- với trọng tâm là con người có trí lực, kỹ lực, thể lực và năng lực quản lý...

b) **Không làm cho môi trường xuống cấp**

Để đáp ứng yêu cầu này, đòi hỏi các dự án phát triển kinh tế- xã hội nhằm vào khai thác các nguồn tài nguyên phải hợp lý, theo nguyên tắc không được làm cạn kiệt. Thứ nữa, khi thực thi các dự án phát triển phải hạn chế tối đa những tác động làm ô nhiễm, suy thoái môi trường... để các thế hệ con cháu phải tái tạo lại. Về nguồn vốn, phải cân đối hợp lý không được để sau này con cháu phải nai lưng trả nợ...

Về mặt xã hội, thì quá trình phát triển theo hướng bền vững phải đảm bảo không thúc đẩy cho xã hội phân hóa quá mức, không để cho một bộ phận giàu lên nhanh chóng còn đa số người dân thì bị bần cùng hóa, vì nếu vậy thì sự phát triển sẽ dẫn tới xung đột xã hội và một khi các cuộc xung đột không kiểm soát nổi thì sẽ bùng phát các cuộc cách mạng xã hội, và tất nhiên hậu quả của chúng là khôn lường.

c) **Không đồng hóa về mặt văn hóa**

Nếu các dự án phát triển triển khai trong khu vực đa văn hóa, đa sắc tộc thì các dự án phát triển ấy phải đảm bảo không làm mất đi sự đa dạng về văn hóa và không dẫn tới tình trạng đồng hóa tộc người.

Nói tóm lại, giữa các mặt trên đây có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với nhau và bởi tính đặc thù của nó, yếu tố môi trường có tầm quan trọng hàng đầu, do vậy, cần được đặc biệt lưu

\* PHÓ GIÁM ĐỐC

BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

tâm trong việc xây dựng các chiến lược cũng như cần phải quán triệt trong hoạt động thực tiễn của việc phát triển kinh tế- xã hội cho bất kỳ khu vực nào.

Nhưng thật đáng tiếc, cho tới tận ngày nay, trong khi chúng ta đang khai thác các nguồn lợi vô cùng phong phú từ biển cả thì chẳng mấy ai để tâm tới các vấn đề liên quan tới “văn hóa biển”.

## **II- Văn hóa biển- một số lĩnh vực và đặc trưng chính**

Văn hóa nói ở đây là văn hóa theo nghĩa của Nhân học Văn hóa, tức là lối sống của các cộng đồng cư dân được hình thành trong một quá trình lâu dài mà từng cộng đồng người cụ thể ấy đã “ứng xử” với một loại cảnh quan cụ thể nào đó để sinh tồn, bao gồm từ phương thức kiếm sống đến các lĩnh vực như ăn, mặc, ở, cách thức tổ chức xã hội, quan niệm và cách thức thực hành trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo... Còn nói về “văn hóa biển” là nói về lối sống của cộng đồng cư dân dọc theo ven biển, khai thác (và tham gia khai thác) các nguồn lợi thủy sinh ở sông, biển nói chung để sinh tồn.

### **2.1- Những cảnh quan thiên nhiên cần sắp đặt**

Việt Nam có trên 3200km đường bờ biển, và khoảng 1 triệu Km<sup>2</sup> vùng đặc quyền kinh tế. Trải dài từ Móng Cái tới Hà Tiên có trên 40 vũng vịnh, 2773 đảo ven bờ cùng các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Vùng ven/giáp biển hội tụ 6/7 di sản thế giới bao gồm: vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng, quần thể di tích Cố đô Huế với Nhã nhạc cung đình, đô thị cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn. Dọc theo ven biển và vùng đảo ven bờ cũng là nơi hội tụ 7 khu dự trữ sinh quyển của thế giới và 15 vườn quốc gia.

Trong tổng số 44 vũng, vịnh và khoảng 125 bãi biển có khả năng khai thác phát triển du lịch ở Việt Nam thì đã có 3 vịnh: vịnh Hạ Long, vịnh Lăng Cô, vịnh Nha Trang và 02 bãi biển: bãi biển Non Nước (Đà Nẵng) và bãi Dài (Phú Quốc- Kiên Giang) được công nhận là một trong số những vịnh, bãi biển đẹp nhất thế giới.

Dọc theo ven biển Việt Nam còn có những hang động karst nổi tiếng trên khắp thế giới, đó là động Phong Nha và mới phát hiện gần đây là hang Sơn Mòng nằm trong tổ hợp di sản thiên nhiên thế giới Vườn quốc gia Phong Nha

- Kẻ Bàng...

Có thể nói, về cảnh quan tự nhiên, những tuyến điểm hình du lịch biển của Việt Nam như Phú Quốc, Bà Rịa- Vũng Tàu, Mũi Né, Nha Trang, Hội An, Đà Nẵng, Hạ Long... không thua kém hoặc có thể nói là vượt trội về độ hấp dẫn so với những tuyến điểm vốn nổi tiếng ở khu vực Đông Nam Á như: Pattaya, Phuket, Ko- Samui (Thái Lan), Bali (Indonesia), Penang, Langkawi (Malaysia)...

Mặt khác, biển, đảo của Việt Nam vừa rộng lớn lại giàu về tài nguyên, đa dạng về sinh học và rất đẹp về cảnh quan tự nhiên. Chỉ cần con người có đủ trí tuệ để nhận thức và gia công sắp đặt lại thì chúng ta sẽ có những cảnh quan văn hóa vừa mang tính thiên tạo lại vừa mang tính nhân tạo nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của dân nội địa, lại vừa là những nguồn lực quý để phát triển du lịch, nhằm thu hút du khách khắp năm châu. Ngoài những “bảo tàng” thiên tạo, chúng ta còn có thể xây dựng các bảo tàng biển, bảo tàng hải dương học... nhằm phục vụ nhu cầu của người dân.

### **2.2- Những đặc trưng văn hóa được sản sinh ra từ các hoạt động của con người**

#### **2.2.1- Văn hóa biển thời tiền sử**

Từ rất lâu đời, người Việt cổ đã khai thác các nguồn lợi dung chứa trong lòng sông, biển để sinh tồn. Các nhà khảo cổ học đã từng dày công nghiên cứu các trầm tích “văn hóa biển” dọc theo ven biển Việt Nam như các văn hóa vùng biển Đông Bắc (phía Tây vịnh Bắc Bộ); văn hóa Hoa Lộc; văn hóa Quỳnh Vãn; văn hóa Thạch Lạc; văn hóa Bàu Tró; văn hóa Bàu Dũ; văn hóa Sa Huỳnh...

Tài liệu khảo cổ học cùng các nguồn tài liệu khác cho chúng ta biết, từ xa xưa, cha ông ta đã có mặt ở hầu khắp mọi nơi trên các miền biển, đảo. Các nhà nghiên cứu đã từng nghĩ rằng, cư dân Đông Sơn đã xuất hiện hầu khắp mọi nơi trên vùng biển Đông.

Những di vật mà cổ nhân để lại trong lòng đất, như các công cụ sản xuất, chài lưới, đồ trang sức... không chỉ giúp chúng ta hình dung được cuộc sống của những cư dân vùng biển đảo xưa kia, mà các hiện vật ấy chính là những di sản văn hóa quý báu. Ngày nay, các cổ vật ấy, ngoài những giá trị cho nghiên cứu lịch sử, chúng còn có thể được trưng bày trong các bảo tàng, tạo nên những sản phẩm nhằm thu hút

khách du lịch đến thăm miền biển đảo của Việt Nam.

2.2.2- Văn hóa biển từ cách nhìn đương đại

Trong quá trình mở mang bờ cõi, người Việt đã từng bước tiến ra biển theo nhiều cách. Một mặt tiến thẳng ra biển đảo khai thác các nguồn tài nguyên giàu có của biển để sinh tồn, mặt khác người Việt đã “kéo dài nếp sống nông nghiệp ở đồng bằng ra biển, đảo”. Cha ông ta đã chằng quăn gian lao quai đê, lấn biển, thau chua, rửa mặn, tạo nên những cánh đồng phì nhiêu, lập nên những xóm làng trù phú. Trên dặm dài của công cuộc mưu sinh ấy, bên cạnh “yếu tố đồng bằng”, “yếu tố núi”, người Việt đã từng bước tạo nên một truyền thống “văn hóa biển”, làm cho nền văn hóa của mình ngày càng đa dạng và độc đáo.

Từ thô sơ, mộc mạc tới hiện đại, người Việt đã từng bước tìm cách thích nghi với môi trường biển, đảo. Ngư dân đã khai thác các vật liệu sẵn có trong tự nhiên, làm bè, đóng thuyền, tạo tác ra các công cụ để ra khơi khai thác các nguồn lợi thủy hải sản cho mục đích sinh tồn. Thích nghi với bối cảnh của môi trường biển đảo đa dạng ở Việt Nam, người Việt đã tạo nên nhiều loại bè, mảng, thuyền vô cùng phong phú và rất độc đáo theo cách riêng của người Việt Nam.

Có nhiều loại thuyền, bè khác nhau: thuyền ở vùng biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ tẹt lòng. Cách cấu tạo ấy làm cho diện tiếp xúc với nước của con thuyền lớn, mà như vậy thì thuyền di chuyển rất chậm, nhưng bù lại khi gặp bão tố thì loại thuyền này ít bị lật. Ngược lại, ở vùng biển Nam Trung Bộ trở vào “biển thuận hòa”, ít bão tố, nên ngư dân đã đóng các loại thuyền sâu lòng hơn. Bởi cách cấu tạo này mà diện tiếp xúc với nước của con thuyền nhỏ hơn và nhờ vậy mà cho phép con thuyền có tốc độ di chuyển nhanh hơn, rất thích nghi để bám theo các đàn cá có tốc độ di chuyển lớn.

Theo “cách nhìn chức năng”, con thuyền chỉ là một phương tiện giúp cho ngư dân di chuyển trong môi trường nước (sông, biển...), nhưng từ góc nhìn văn hóa thì con thuyền vốn là một sản phẩm văn hóa vừa mang tính vật thể vừa mang tính “phi vật thể”: những kinh nghiệm, những tri thức dân gian được tích lũy và trao truyền giữa các thế hệ ngư dân ở từng vùng có điều kiện môi trường khác nhau.

Để làm ra các loại bè, mảng, thuyền... rất phong phú như vừa nói, dọc theo vùng biển đảo Việt Nam đã và đang tồn tại rất nhiều làng thủ công. Chính những người thợ làm bè, đóng thuyền này là “những nghệ nhân dân gian” và những tri thức kinh nghiệm của họ vốn được kết tinh từ bao đời mà ngư dân đã từng trải nghiệm trong môi trường biển cả. Những tri thức và kinh nghiệm nghề nghiệp của họ không chỉ đem lại những chuyến ra khơi đầy ắp cá mà còn đảm bảo cho tính mạng của ngư dân trong từng chuyến đi trên biển.

Môi trường đa dạng, sản phẩm phong phú, theo đó mà cách thức chế biến thủy hải sản của ngư dân cũng vô cùng phong phú và mang đậm tính văn hóa địa phương.

Có thể nói, làm mắm và nước mắm mang bản sắc riêng của ngư dân Việt Nam. Các loại mắm và nước mắm phong phú, nhất là khu vực ở ven biển miền Trung, đã góp phần tạo nên bản sắc riêng của ngư dân Việt Nam. Các loại nước mắm Cát Bà, Vạn Phần, Phan thiết, Phú Quốc... đã làm phong phú thêm cho văn hóa ẩm thực vốn đã rất đa dạng ở Việt Nam. Các sản phẩm ấy còn góp phần làm cho tập quán, văn hóa Việt Nam thêm đậm đà bản sắc.

Đời sống vật chất đa dạng và đời sống tinh thần của ngư dân cũng vô cùng phong phú. Chỉ lĩnh vực tín ngưỡng thôi, nếu như nông dân có “tín ngưỡng nông nghiệp” thì ngư dân cũng có “tín ngưỡng ngư nghiệp”.

Trong các loại thiên thần, nhiên thần và nhân thần mà ngư dân Việt Nam tôn thờ, đặc biệt phải kể tới vị hiền thần: Ông Nam Hải (cá Ông Voi), tín ngưỡng này tồn tại trong ngư dân sinh sống dọc theo đôi bờ vùng biển Thái Bình Dương, nhưng không đâu đậm đặc như ở Việt Nam.

Ngư dân hầu khắp dọc theo ven biển ở Việt Nam đều coi cá ông voi là một vị thần phù hộ độ trì cho họ ở ngoài biển. Khi cá voi chết, ngư dân làm tang lễ như cho các nhân vật quan trọng của cộng đồng chẳng may tử nạn. Các triều đại trước đây, nhất là các đời vua nhà Nguyễn đều có sắc phong cho nhiều vị thần cá voi trong rất nhiều đền thờ, công nhận các vị là linh thần có công phù hộ độ trì cho ngư dân và có công với nước... nên “sắc” cho ngư dân muôn đời được thờ tự.

Để có không gian nhằm thực hành các nghi

lễ, từ lâu đời, ngư dân, nhất là từ Trung Bộ trở vào đã xây dựng nên những “lăng ông Nam Hải” đồ sộ. Đối với ngư dân, lăng ông có vai trò như là đình làng. Lăng vừa là nơi thờ cá ông (như là Thành hoàng làng- có sắc phong của các vương triều), vừa là nơi để sinh hoạt cộng đồng.

Lăng cũng là nơi để lưu giữ nhiều bộ xương cá Ông Voi (có những lăng đến nay còn lưu giữ hàng trăm bộ).

Lăng cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng, trong các kỳ lễ hội, ngư dân đã tổ chức các hình thức sinh hoạt dân gian rất đặc sắc ở đây. Ví dụ hát Bả trạo là loại hình văn nghệ dân gian khá đặc sắc của ngư dân ven biển miền Trung cho tới nay vẫn được duy trì trong các lễ hội nghinh ông, làm cho lễ hội ngư nghiệp đậm đặc sắc màu biển cả...

Tín ngưỡng và tập tục thực hành tín ngưỡng thờ cá Ông Voi ở Việt Nam điển hình tới mức làm cho chúng ta nghĩ rằng, nếu đến một lúc nào đó cần chọn một biểu tượng chung cho “thương hiệu biển” Việt Nam thì chúng ta có thể lựa chọn hình ảnh cá Ông Voi.

### III- Tạm kết

Những gì như chúng tôi vừa điểm lại trên đây, mới chỉ là một góc nhìn hẹp, phản ánh một phần nhỏ về “văn hóa biển” ở Việt Nam.

Chẳng hiểu sao, nếu như văn hóa nông nghiệp ở khu vực đồng bằng và miền núi được các nhà nghiên cứu quan tâm “cày xới” thì lĩnh vực văn hóa biển chưa mấy được giới nghiên cứu quan tâm.

Hệ quả tất yếu của sự thiếu tập trung nghiên cứu về ngư dân làm cho chúng ta hiểu biết chưa đầy đủ về “văn hóa biển” của người Việt. Nhiều vấn đề khoa học lý thú như: quá trình hình thành cộng đồng ngư dân, đời sống vật chất, đời sống xã hội và đời sống tinh thần... của một bộ phận lớn người Việt sinh sống ở vùng biển và ven biển, cũng như các công trình văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị trong ngư dân chưa được quan tâm đúng mực. Mà muốn tạo nên thương hiệu biển về mặt văn hóa, thì trước tiên cần phải gia công nghiên cứu để hiểu biết đầy đủ hơn về chúng./.

N.D.T

### TỌA ĐÀM “SẢN PHẨM LƯU NIỆM VÀ DỊCH VỤ TRONG BẢO TÀNG”

**T**hực hiện ý kiến kết luận của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại buổi làm việc với lãnh đạo các bảo tàng ở Hà Nội (Thông báo số 32/TB-VP ngày 10/02/2009 của Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) về vấn đề nghiên cứu, phối hợp với các bảo tàng, khu di tích xây dựng Quy chế hoạt động dịch vụ, nhân kỷ niệm Ngày Quốc tế Bảo tàng năm 2009, ngày 18/5/2009, Cục Di sản văn hóa đã phối hợp với Bảo tàng lịch sử Việt Nam tổ chức cuộc tọa đàm với chủ đề “Sản phẩm lưu niệm và dịch vụ trong bảo tàng”.

Tham dự cuộc tọa đàm, ngoài hai đơn vị tổ chức là Cục Di sản văn hóa và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, có Vụ Lễ hành - Tổng cục Du lịch và một số bảo tàng, công ty du lịch tại Hà Nội.

Cuộc tọa đàm tập trung vào những nội dung cụ thể sau đây:

#### 1- Đánh giá thực trạng hoạt động dịch vụ trong bảo tàng

Các ý kiến cơ bản thống nhất đánh giá hoạt động dịch vụ trong các bảo tàng ở nước ta còn nhiều hạn chế, biểu hiện qua tất cả các vấn đề liên quan, từ ý tưởng cho đến cách thức tổ chức, quản lý và các hoạt động dịch vụ cụ thể. Các bảo tàng tổ chức hoạt động dịch vụ đa dạng nhưng còn khá tùy tiện: bán đồ lưu niệm, cửa hàng ăn uống, phòng tranh, gửi xe, cho thuê hội trường, tổ chức đám cưới v.v.. Vì tổ chức các dịch vụ này chủ yếu nhằm tạo nguồn thu để nâng cao đời sống cán bộ, nên nhiều bảo tàng lựa chọn cách thức khoán trắng cho tư nhân, thậm chí, có trường hợp còn điều động cán bộ luân phiên tham gia những công việc này như là một hình thức giải quyết quyền lợi cho người lao động. Nhìn chung, hoạt động dịch vụ hiện nay còn vừa thiếu tính chuyên nghiệp, vừa chưa thực sự phù hợp, nên chưa góp phần thúc đẩy các hoạt động chuyên môn và tạo ra/nâng cao thương hiệu của bảo tàng.